CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 50 **Ngày 01 tháng 8 năm 2011**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

12-7-2011 Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 3

12-7-2011 Quyết định số 51/2011/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố Hồ Chí Minh. 19

12-7-2011 Chỉ thị số 23/2011/CT-UBND về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 28

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

01-7-2011 Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND về việc ban hành quy định trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trên địa bàn quận 1. 34

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

12-7-2011 Quyết định số 3463/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình Phát triển cá cảnh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015. 54

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 50/2011/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 02/2006/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế khu đô thị mới;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 07/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 39/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Bộ Công Thương quy định thực hiện một số nội dung và quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 16/2010/TT-BXD ngày 01 tháng 6 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định cụ thể và hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 611/TTr-SQHKT ngày 09 tháng 3 năm 2011, Công văn số 1891/SQHKT-PC ngày 06 tháng 7 năm 2011 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 6336/STP-VB ngày 23 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Các loại quy hoạch đô thị

1. Các loại quy hoạch đô thị bao gồm:

a) *Quy hoạch chung* được lập cho thành phố, thị trấn thuộc các huyện ngoại thành. Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung thành phố được thể hiện theo tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000. Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung thị trấn được thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

b) *Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận - huyện, đồ án quy hoạch chung xây dựng các khu vực đô thị, đồ án quy hoạch chung cụm khu công nghiệp*: là các đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các quận - huyện, đồ án quy hoạch chung xây dựng các khu vực đô thị, đồ án quy hoạch chung các cụm, khu công nghiệp đã được phê duyệt nhiệm vụ trước ngày 25 tháng 5 năm 2010 (ngày có hiệu lực của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị - sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2010/NĐ-CP).

c) *Quy hoạch phân khu* được lập cho các khu vực trong thành phố. Bản vẽ của đồ án quy hoạch phân khu được thể hiện theo tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000.

d) *Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000*: là các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 (lập mới hoặc điều chỉnh tổng thể) đã được phê duyệt nhiệm vụ trước ngày 25 tháng 5 năm 2010.

e) Quy hoạch chi tiết cụm, khu công nghiệp được lập cho các cụm, khu công nghiệp tập trung. Bản vẽ của đồ án quy hoạch chi tiết cụm, khu công nghiệp được thể hiện theo tỷ lệ 1/500 (đối với cụm, khu công nghiệp có diện tích từ 200ha trở xuống) hoặc tỷ lệ 1/2000 (đối với khu công nghiệp có diện tích lớn hơn 200ha).

g) *Quy hoạch chi tiết* được lập cho khu vực theo yêu cầu phát triển, quản lý đô thị hoặc nhu cầu đầu tư xây dựng. Bản vẽ của đồ án quy hoạch chi tiết được thể hiện theo tỷ lệ 1/500.

Đối với dự án đầu tư xây dựng do một chủ đầu tư tổ chức thực hiện có quy mô nhỏ hơn 5ha (nhỏ hơn 2ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư) thì có thể lập dự án đầu tư xây dựng mà không phải lập quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500). Bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình, giải pháp về hạ tầng kỹ thuật trong nội dung thiết kế cơ sở phải phù hợp với quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 hoặc quy hoạch chung được duyệt (đối với khu chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 được duyệt), đảm bảo sự kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung và phù hợp với cảnh quan chung của khu vực.

h) *Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật* là một nội dung trong đồ án quy hoạch chung, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận - huyện, đồ án quy hoạch chung xây

dựng các khu vực đô thị, đồ án quy hoạch chung - quy hoạch chi tiết cụm khu công nghiệp, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Đối với quy hoạch chung thành phố, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật được lập riêng thành đồ án *quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật*.

2. *Đồ án thiết kế đô thị riêng* được lập tại các khu vực đã cơ bản ổn định chức năng sử dụng của các lô đất (không cần phải lập đồ án quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết) để làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng và cấp giấy phép xây dựng. Việc tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt đồ án thiết kế đô thị riêng được thực hiện theo quy định như đối với đồ án quy hoạch chi tiết tại các Điều 19, 20, 21, 41, 42, 43, 44 và 45 của Luật Quy hoạch đô thị.

Điều 3. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị; lấy ý kiến chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong nội dung thiết kế cơ sở các dự án đầu tư xây dựng không phải lập quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500)

1. Việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng phải theo trình tự sau (riêng quy hoạch chi tiết cụm, khu công nghiệp, không lập nhiệm vụ):

a) Lập nhiệm vụ;

b) Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ;

c) Lập đồ án;

d) Thẩm định, phê duyệt đồ án.

2. Khi thẩm định các dự án đầu tư xây dựng công trình không phải lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (được quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 2 Quyết định này), cơ quan thẩm định dự án đầu tư hoặc chủ đầu tư phải lấy ý kiến về bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình của các cơ quan có thẩm quyền được quy định tại Điều 12 Quyết định này.

Điều 4. Các khu vực có ý nghĩa quan trọng của thành phố

1. Khu trung tâm hiện hữu mở rộng thành phố;

2. Các khu đô thị mới;

3. Các cụm, khu công nghiệp tập trung;

4. Các khu chuyên dụng cho giải trí, du lịch, sinh thái, văn hóa, thể dục - thể thao;

5. Các cụm trường Cao đẳng, Đại học; các khu nhà ở sinh viên (ký túc xá); các khu nhà ở cho công nhân các cụm, khu công nghiệp tập trung;

6. Các khu công nghệ kỹ thuật cao (nông nghiệp, công nghệ cao, y tế, Viện - Trường y tế);

7. Khu vực ven biển; bờ sông, kênh, rạch từ cấp 1 đến cấp 3; hồ; rừng cây; khu vực có cảnh quan đặc biệt, cảnh quan gắn với di tích lịch sử; danh lam thắng cảnh;

8. Các khu di tích lịch sử - văn hóa; khu vực bảo tồn có trong danh mục bảo tồn hoặc khu vực có giá trị về di sản kiến trúc được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

9. Các khu vực cửa ngõ thành phố; khu vực tiếp cận dọc các tuyến đường sắt, đường cao tốc, các tuyến giao thông liên tỉnh, giao thông cấp đô thị có lộ giới ≥ 40m, nhà ga - depot (trong phạm vi bán kính khoảng 500m);

10. Các khu vực tiếp cận Cảng Hàng không, Cảng sông, Cảng biển, căn cứ quân sự;

11. Các khu vực trung tâm hành chính - chính trị cấp quận - huyện trở lên;

12. Các khu thương mại - dịch vụ đô thị cấp thành phố;

13. Các khu vực có ý nghĩa quan trọng khác sẽ được Ủy ban nhân dân thành phố xác định cụ thể.

Điều 5. Các dự án đầu tư xây dựng công trình có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử của thành phố

1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng cấp đặc biệt, cấp I và cấp II được quy định tại Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

2. Các dự án đầu tư xây dựng công trình (trừ nhà ở riêng lẻ) trong các khu vực được nêu tại các Khoản 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13 Điều 4 Quyết định này;

3. Các dự án đầu tư xây dựng công trình mang ý nghĩa lịch sử, văn hóa - nghệ thuật;

4. Các dự án đầu tư xây dựng công trình công cộng được tổ chức thi tuyển hoặc tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình theo quy định tại Điểm 1 Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

5. Các dự án đầu tư xây dựng công trình có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài;

6. Các dự án đầu tư xây dựng công trình có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử khác sẽ được Ủy ban nhân dân thành phố xác định cụ thể.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch đô thị

1. Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố, Ban Quản lý đầu tư - xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Ban Quản lý Khu đô thị Tây - Bắc thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố, các Ban Quản lý được thành lập theo Nghị định số 02/2006/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2006 và Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ (sau đây viết là các Ban quản lý khu chức năng đô thị) tổ chức lập: nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng trong phạm vi ranh giới, diện tích được giao quản lý (trừ quy hoạch được quy định tại Khoản 5 Điều này) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

2. Sở Quy hoạch - Kiến trúc tổ chức lập: nhiệm vụ và đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố; đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận - huyện; nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng các khu vực có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai quận - huyện trở lên và khu vực có ý nghĩa quan trọng của thành phố (trừ quy hoạch chung đô thị do Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức thiết lập, quy hoạch phân khu do các Sở, ngành tổ chức thiết lập theo sự phân công của Ủy ban nhân dân thành phố và các quy hoạch được quy định tại Khoản 1 Điều này).

3. Ủy ban nhân dân quận tổ chức lập: nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý (trừ quy hoạch đô thị được quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 5 Điều này), sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

4. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức lập: nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý (trừ quy hoạch đô thị quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 5 Điều này), sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

5. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng tổ chức lập quy hoạch chi tiết hoặc bản vẽ tổng mặt bằng - phương án kiến trúc công trình (đối với dự án đầu tư không thuộc

loại phải lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 2 Quyết định này) khu vực được giao đầu tư.

6. Các Sở, ngành có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến các đối tượng của quy hoạch hạ tầng kỹ thuật được quy định tại Điều 36 Luật Quy hoạch đô thị, căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đô thị thành phố, theo chức năng, nhiệm vụ đã được Ủy ban nhân dân thành phố giao.

7. Tùy theo điều kiện thực tế và yêu cầu quản lý, Sở Quy hoạch - Kiến trúc đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố giao các tổ chức, Sở, ngành tổ chức lập quy hoạch phân khu tại các khu chức năng đô thị có liên quan đến công tác phát triển ngành, lĩnh vực.

8. Các cơ quan, tổ chức đã được Ủy ban nhân dân thành phố giao nhiệm vụ tổ chức lập các loại quy hoạch đô thị trước ngày Luật Quy hoạch đô thị có hiệu lực, nhưng đến nay chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt, được tiếp tục tổ chức lập các loại quy hoạch đô thị này.

9. Việc lập quy hoạch đô thị phải do tổ chức tư vấn thực hiện. Điều kiện, năng lực của tổ chức tư vấn, cá nhân tham gia lập quy hoạch đô thị, thực hiện theo Điều 5, Khoản 1 Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị được lựa chọn thông qua hình thức chỉ định hoặc thi tuyển theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP.

Thời gian lập quy hoạch đô thị thực hiện theo Điều 2 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP.

Điều 7. Nội dung quy hoạch đô thị

1. Nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận, huyện và đồ án quy hoạch chung xây dựng các khu vực đô thị (nêu tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định này) được lập theo Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 08/2005/NĐ-CP) và Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2008/TT-BXD).

2. Nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 được nêu tại điểm d khoản 1 Điều 2 Quyết định này cần kết hợp với nội dung quy hoạch phân khu theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP.

3. Nội dung quy hoạch chi tiết xây dựng cụm, khu công nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Bộ Xây dựng (sau đây viết tắt là Thông tư số 19/2008/TT-BXD).

4. Các loại quy hoạch đô thị khác: nội dung nhiệm vụ được thực hiện theo Điều 22, Điều 23 Luật Quy hoạch đô thị; nội dung đồ án được thực hiện theo Điều 15, Điều 17, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP.

5. Nội dung đồ án thiết kế đô thị riêng được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 33 Luật Quy hoạch đô thị.

6. Nội dung đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật thành phố thực hiện theo Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP.

Điều 8. Nội dung thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị

1. Đối với điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận, huyện: nội dung thẩm định và phê duyệt thực hiện theo Nghị định số 08/2005/NĐ-CP và Thông tư số 07/2008/TT-BXD.

2. Đối với quy hoạch chi tiết cụm, khu công nghiệp: nội dung thẩm định và phê duyệt thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2008/TT-BXD.

3. Đối với đồ án quy hoạch chung cụm, khu công nghiệp; quy hoạch chung xây dựng các khu vực đô thị và các loại quy hoạch đô thị khác: nội dung thẩm định và phê duyệt thực hiện theo Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP.

4. Các thuyết minh, bản vẽ của các đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng; quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng phải được ký, đóng dấu của cơ quan thẩm định trước khi cơ quan có thẩm quyền ký phê duyệt.

Đối với các bản vẽ của các đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố do các cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị được quy định tại Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 7 Điều 6 Quyết định này tổ chức lập thì cần có ký, đóng dấu thỏa thuận của các cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị, trước khi trình Sở Quy hoạch - Kiến trúc thẩm định và Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt. Văn bản ý kiến chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình có đính kèm các bản vẽ có đóng dấu chấp thuận của cơ quan được lấy ý kiến.

Điều 9. Thời hạn quy hoạch đô thị; thời hạn hiệu lực của quy hoạch đô thị

1. Thời hạn quy hoạch đô thị:

a) Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung thành phố từ 20 đến 25 năm, tầm nhìn đến 50 năm (được cụ thể theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ).

b) Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật thành phố theo thời hạn đồ án quy hoạch chung thành phố.

c) Thời hạn quy hoạch đối với đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận - huyện, đồ án quy hoạch chung xây dựng các khu vực đô thị, đồ án quy hoạch chung cụm, khu công nghiệp được xác định trên cơ sở quy hoạch chung thành phố và yêu cầu quản lý, phát triển đô thị.

d) Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung thị trấn từ 10 đến 15 năm.

e) Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch phân khu, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 được xác định trên cơ sở thời hạn đồ án điều chỉnh quy hoạch chung quận, huyện hoặc quy hoạch chung thành phố và yêu cầu quản lý, phát triển đô thị.

g) Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết; bản vẽ tổng mặt bằng và phương án kiến trúc công trình; đồ án thiết kế đô thị riêng được xác định trên cơ sở thời hạn đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 hoặc quy hoạch phân khu và theo yêu cầu quản lý, nhu cầu đầu tư.

2. Thời hạn hiệu lực của quy hoạch đô thị:

Kể từ khi đồ án quy hoạch đô thị; đồ án thiết kế đô thị riêng; bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình được phê duyệt, chấp thuận đến khi có quyết định điều chỉnh hoặc hủy bỏ.

Điều 10. Trách nhiệm lấy ý kiến về quy hoạch đô thị

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng quy định tại Khoản 5 Điều 6 Quyết định này có trách nhiệm lấy ý kiến các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị.

Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã - thị trấn, tổ chức tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng quy định tại Khoản 5 Điều 6 Quyết định này trong việc lấy ý kiến.

2. Trong quá trình nghiên cứu lập đồ án quy hoạch đô thị, tổ chức tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm lấy ý kiến các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đến đồ án quy hoạch đô thị.

3. Các ý kiến đóng góp phải được tổng hợp đầy đủ, có giải trình, tiếp thu và báo cáo cấp thẩm quyền xem xét trước khi quyết định phê duyệt.

Điều 11. Hình thức, thời gian lấy ý kiến về quy hoạch đô thị

1. Việc lấy ý kiến các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Các Sở, ban, ngành, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

2. Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án các loại quy hoạch chung được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở, chuyển cho cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị để lập báo cáo về ý kiến của cộng đồng dân cư.

3. Việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng, đồ án quy hoạch chi tiết cụm - khu công nghiệp và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 được thực hiện bằng phiếu góp ý thông qua hình thức trưng bày công khai hoặc giới thiệu phương án quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị có trách nhiệm lập báo cáo về các ý kiến của cộng đồng dân cư.

4. Thời gian có ý kiến trả lời hoặc đóng góp ý kiến là ít nhất 15 ngày đối với các Sở, ban, ngành và 30 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

5. Căn cứ hướng dẫn cụ thể của Bộ Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc hướng dẫn cụ thể về phạm vi, đối tượng, nội dung lấy ý kiến và thống nhất các loại biểu mẫu phiếu điều tra, phiếu góp ý cho các loại quy hoạch đô thị.

Điều 12. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị; có ý kiến chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình

1. Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt:

a) Nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung thị trấn thuộc các huyện ngoại thành; nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung khu công nghiệp (≥ 500ha); đồ án quy hoạch chi tiết cụm, khu công nghiệp.

b) Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000, nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu (trừ khu vực thị trấn thuộc các huyện ngoại thành); nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng các khu vực trong đô thị có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai quận, huyện trở lên; khu vực có ý nghĩa quan trọng của thành phố (trừ các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, các quy hoạch được quy định tại Khoản 4 Điều này và nhiệm vụ quy hoạch chi tiết được quy định tại Khoản 5 Điều này).

2. Ủy ban nhân dân quận phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý (trừ các quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng quy định tại Điểm b Khoản 1, Khoản 4 Điều này và nhiệm vụ quy hoạch chi tiết được quy định tại Khoản 5 Điều này) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

3. Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu thị trấn, quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý (trừ các quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng được quy định tại Điểm b Khoản 1, Khoản 4 Điều này) và nhiệm vụ quy hoạch chi tiết được quy định tại Khoản 5 Điều này, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

4. Ban quản lý các khu chức năng đô thị phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng trong phạm vi ranh giới, diện tích được giao quản lý (trừ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết được quy định tại Khoản 5 Điều này), sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

5. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu vực đã được cấp giấy phép quy hoạch.

6. Sở Quy hoạch - Kiến trúc có ý kiến chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong nội dung thiết kế cơ sở các dự án đầu tư xây dựng công trình có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử của thành phố không thuộc loại phải lập quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) được quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 2 Quyết định này trừ các dự án đầu tư xây dựng được quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Ban Quản lý các khu chức năng đô thị có ý kiến chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong nội dung thiết kế cơ sở các dự án đầu tư xây dựng không thuộc loại phải lập quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) được quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 2 Quyết định này trong phạm vi ranh giới, diện tích được giao quản lý. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử của thành phố và các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực chưa có đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 hoặc quy hoạch phân khu được cấp thẩm quyền phê duyệt thì trước khi chấp thuận cần có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

8. Ủy ban nhân dân quận, huyện có ý kiến chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong nội dung thiết kế cơ sở các dự án đầu tư xây

dựng không thuộc loại phải lập quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) được quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 2 Quyết định này thuộc địa bàn quản lý (trừ các dự án đầu tư xây dựng được quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều này). Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực chưa có đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 hoặc quy hoạch phân khu được cấp thẩm quyền phê duyệt thì trước khi chấp thuận cần có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

Điều 13. Cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị; cơ quan trình thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch đô thị

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị được quy định tại các Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 7 Điều 6 Quyết định này, trình Sở Quy hoạch - Kiến trúc thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố;

2. Sở Quy hoạch - Kiến trúc thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố;

3. Phòng Quản lý đô thị các quận, huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân quận, huyện;

4. Ban quản lý các khu chức năng đô thị tổ chức thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình;

5. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng được cấp giấy phép quy hoạch, tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch chi tiết và trình các cơ quan sau:

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc thẩm định đối với đồ án quy hoạch chi tiết thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố;

- Phòng Quản lý đô thị các quận, huyện thẩm định đối với đồ án quy hoạch chi tiết thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân quận, huyện.

- Ban quản lý các khu chức năng đô thị thẩm định đối với đồ án quy hoạch chi tiết thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ban quản lý các khu chức năng đô thị.

6. Các cơ quan tổ chức lập quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật thành phố được quy định tại Khoản 6 Điều 6 Quyết định này, có trách nhiệm phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trình các Bộ, ngành Trung ương thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định.

Cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị có trách nhiệm căn cứ vào ý kiến của các cơ quan có liên quan, Hội đồng thẩm định, nội dung nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng, có văn bản gửi cơ quan trình thẩm định để hoàn chỉnh nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng. Sau khi nhận được hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng hoàn chỉnh, cơ quan thẩm định báo cáo nội dung thẩm định với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt xem xét, quyết định.

Điều 14. Thời gian thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị; chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình

1. Thời gian thẩm định, phê duyệt đối với các loại quy hoạch đô thị được thực hiện theo Điều 32 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP. Thời gian thẩm định, phê duyệt đối với nhiệm vụ, đồ án thiết kế đô thị riêng được thực hiện theo thời gian thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết.

2. Thời gian để các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình trong nội dung thiết kế cơ sở (nêu tại các Khoản 6, 7, 8 Điều 12 Quyết định này) được thực hiện theo Điểm c Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Bộ Xây dựng. Trong trường hợp cần lấy ý kiến của Hội đồng kiến trúc - quy hoạch thành phố hoặc phải báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố thì thời gian này được cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc và cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản thông báo cho cơ quan thẩm định dự án đầu tư hoặc chủ đầu tư biết.

3. Thời gian để Sở Quy hoạch - Kiến trúc có ý kiến thống nhất bằng văn bản đối với các quy hoạch đô thị, các dự án đầu tư xây dựng công trình được quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 7 và Khoản 8 Điều 12 Quyết định này và thời gian để các cơ quan có liên quan có ý kiến là không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thẩm định. Sau thời hạn trên, nếu không có văn bản trả lời thì xem như thống nhất với ý kiến thẩm định của cơ quan thẩm định. Thời gian lấy ý kiến được tính trong thời gian thẩm định của cơ quan thẩm định theo quy định.

Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình cần phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Quy hoạch - Kiến trúc được quy định tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 12 Quyết định này, nhưng Sở Quy hoạch - Kiến trúc cần phải lấy ý kiến của Hội đồng kiến trúc - quy hoạch thành phố hoặc phải báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố thì thời gian để Sở Quy hoạch - Kiến trúc có văn bản trả lời là 25 (hai mươi lăm)

ngày làm việc. Trường hợp này, Sở Quy hoạch - Kiến trúc phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư hoặc cơ quan thẩm định được biết.

Thời gian thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng; thời gian có ý kiến chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình được tính là thời hạn để cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản hướng dẫn (trong trường hợp có yêu cầu chỉnh sửa hoàn chỉnh hồ sơ). Thời gian thẩm định, phê duyệt hoặc cấp văn bản chấp thuận tiếp theo được tính như thời gian khi tiếp nhận hồ sơ lần đầu (không tính thời gian lấy ý kiến Hội đồng Kiến trúc - Quy hoạch thành phố hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, nếu có), kể từ ngày nhận được hồ sơ đã chỉnh sửa hoàn chỉnh.

Sau khi phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng hoặc có ý kiến chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình, các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (hoặc chấp thuận) gửi cho Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Xây dựng một bộ hồ sơ (bản chính), gồm: quyết định phê duyệt kèm theo thuyết minh; quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng; văn bản chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình; các bản vẽ đã ký, đóng dấu phê duyệt, chấp thuận và file (tập tin) để phục vụ công tác quản lý quy hoạch đô thị và quản lý xây dựng đô thị.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Quy hoạch - Kiến trúc

1. Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP và Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ từng loại quy hoạch đô thị để hướng dẫn các tổ chức, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, các Ban quản lý các khu chức năng đô thị về: thành phần hồ sơ; bản vẽ nhiệm vụ, đồ án các loại quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng; bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình.

2. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện để lập bản đồ xác định, phân vùng các khu vực có ý nghĩa quan trọng của thành phố (được quy định tại Điều 4 Quyết định này) thuộc thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng của Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Chuẩn bị hồ sơ cho Ủy ban nhân dân thành phố trình Bộ Xây dựng thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trừ quy hoạch đô thị thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Bộ Xây dựng.

4. Chuẩn bị hồ sơ để Ủy ban nhân dân thành phố phối hợp với Ủy ban nhân dân

các tỉnh có liên quan đồng trình xin ý kiến Bộ Xây dựng về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị có phạm vi lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính quản lý của Thành phố và tỉnh.

5. Chuẩn bị nội dung, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố để báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố về quy hoạch chung thành phố.

6. Phối hợp với các Sở, ngành được quy định tại Khoản 6 Điều 6 trong công tác tổ chức lập quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật thành phố.

7. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan để tổ chức kiểm tra theo quy định việc tuân thủ các quy định của Quyết định này và các quy định khác có liên quan về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng, chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng - phương án kiến trúc công trình; phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân quận, huyện để tổ chức thực hiện, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch.

8. Hàng năm lập danh mục các nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị có nhu cầu thiết lập (có khái toán kinh phí kèm theo) theo đề xuất của các Sở, ngành, các Ban quản lý khu chức năng đô thị và Ủy ban nhân dân quận, huyện để trình Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận.

Điều 16. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, các Ban quản lý khu chức năng đô thị và Ủy ban nhân dân quận, huyện xây dựng kế hoạch hàng năm sử dụng nguồn vốn ngân sách cho công tác lập quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị (không thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh), trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 93/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Bãi bỏ các quy định, văn bản có liên quan đến công tác lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn trước đây của Ủy ban nhân dân thành phố không phù hợp với Quyết định này.

Công tác về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn

được thực hiện theo Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003, Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 09/2010/TT-BXD ngày 04 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định việc lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh phải tuân thủ các quy định tại Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 18. Thực hiện chuyển tiếp

1. Các quy hoạch xây dựng đô thị đã được thẩm định và trình phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không phải trình duyệt lại.

2. Đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết cụm - khu công nghiệp được tiếp tục lập theo Luật Xây dựng, Nghị định số 08/2005/NĐ-CP và Thông tư số 19/2008/TT-BXD. Việc thẩm định và phê duyệt thực hiện theo Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP.

3. Đối với nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị khác triển khai trước ngày 25 tháng 5 năm 2010 (ngày Nghị định số 37/2010/NĐ-CP có hiệu lực) được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các tổ chức và cá nhân có liên quan cần phản ánh kịp thời để Sở Quy hoạch - Kiến trúc tổng hợp, báo cáo, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 19. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 51/2011/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về thành lập "Hội đồng thẩm định bồi thường, giải phóng mặt bằng thành phố" trên cơ sở kiện toàn tổ chức Hội đồng thẩm định đền bù, giải phóng mặt bằng của thành phố;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định bồi thường, giải phóng mặt bằng thành phố tại Công văn số 49/HĐTĐBT-ĐKKTĐ ngày 24 tháng 01 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định bồi thường, giải phóng mặt bằng thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 13/2006/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định bồi thường, giải phóng mặt bằng thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các thành viên Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG

Điều 1. Chức năng của Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố

Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập, có chức năng tham mưu, giúp việc cho Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết những vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án đầu tư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và đã được công bố; theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2010 và các văn bản điều chỉnh, bổ sung có liên quan của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố

1. Thẩm định: đơn giá các loại đất để tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất; chi phí đầu tư vào đất còn lại của trường hợp không có đủ hồ sơ, chứng từ có giá trị lớn hơn 500 triệu đồng; giá bán nhà ở, đất ở phục vụ tái định cư các dự án đầu tư bằng nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất liên quan từ hai quận - huyện trở lên. Thẩm định đối tượng bồi thường và các khoản hỗ trợ về đất, về tài sản và các khoản hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố các chủ trương, chính sách có liên quan đến việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kiến nghị Ủy ban nhân dân

thành phố giải quyết các vướng mắc phát sinh do quy định của pháp luật chưa đề cập đến hoặc do mâu thuẫn, chưa rõ ràng trong việc áp dụng quy định pháp luật.

4. Hướng dẫn, hỗ trợ Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; hướng dẫn quy trình, thủ tục hồ sơ cụ thể để phục vụ cho việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; có ý kiến trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định nếu vượt thẩm quyền các vấn đề do các sở - ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện đề nghị.

5. Thẩm định trực tiếp một số hồ sơ cụ thể trong trường hợp cần thiết theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về pháp lý đất đai; công trình xây dựng, vật kiến trúc khác và việc áp giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được duyệt theo quy định.

6. Các nhiệm vụ khác, hoặc công việc cụ thể theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố.

Chương II
PHÂN CÔNG, PHÂN NHIỆM TRONG HỘI ĐỒNG

Điều 3. Phân công, phân nhiệm giữa các thành viên trong Hội đồng

1. Chủ tịch Hội đồng (Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường):

a) Chịu trách nhiệm chung, điều hành hoạt động của Hội đồng, chủ trì các phiên họp của Hội đồng;

b) Chịu trách nhiệm chính về các nội dung liên quan đến chủ trương, chính sách và các nội dung liên quan đến pháp lý đất đai; nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước; xây dựng, hướng dẫn quy trình giải quyết hồ sơ và thủ tục hồ sơ gửi đến Hội đồng;

c) Ký các văn bản có liên quan của Hội đồng;

d) Thành lập Tổ Chuyên viên giúp việc của Hội đồng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Tổ Chuyên viên.

đ) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về nội dung văn bản trình và thời hạn giải quyết hồ sơ, công việc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố và Quy chế đã ban hành.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng (Phó Giám đốc Sở Tài chính) có trách nhiệm:

a) Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành công việc của Hội đồng khi Chủ tịch Hội đồng vắng mặt hoặc được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền.

b) Chịu trách nhiệm chính trong việc tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đơn giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ; giá bán nhà ở, đất ở tái định cư (nếu có); có ý kiến về các vấn đề khác có liên quan đến nhiệm vụ của Hội đồng.

c) Tham dự các cuộc họp giải quyết các vướng mắc liên quan đến giá bồi thường và giá bán tái định cư khi Ủy ban nhân dân thành phố và các đơn vị mời.

3. Ủy viên Thường trực Hội đồng (Sở Tài nguyên và Môi trường) có trách nhiệm:

a) Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành công việc của Hội đồng, được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền chủ trì một số phiên họp của Hội đồng và báo cáo lại để Chủ tịch Hội đồng quyết định;

b) Theo dõi khối lượng công việc và tiến độ giải quyết hồ sơ đến Hội đồng;

c) Có ý kiến về pháp lý đất đai để Hội đồng xem xét, thẩm định.

d) Trực tiếp theo dõi chỉ đạo hoạt động của Tổ Chuyên viên giúp việc cho Hội đồng; kiểm tra, đôn đốc hoạt động của Tổ Chuyên viên;

đ) Trình Chủ tịch hội đồng phê duyệt, ban hành Quy chế hoạt động của Tổ Chuyên viên; Quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ của Tổ Chuyên viên;

e) Bố trí lịch họp, địa điểm họp và chuẩn bị nội dung các phiên họp của Hội đồng.

4. Ủy viên Hội đồng là đại diện Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Giúp Phó Chủ tịch Hội đồng trong việc thẩm định, tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đơn giá các loại đất để tính bồi thường, hỗ trợ; giá bán nhà ở, đất ở tái định cư (nếu có);

b) Có ý kiến về các vấn đề khác có liên quan đến nhiệm vụ của Hội đồng.

5. Ủy viên Hội đồng là đại diện Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Có ý kiến với Hội đồng giải quyết các vấn đề thuộc chức năng của Sở Xây dựng liên quan việc bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng, vật kiến trúc khác, pháp lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, quỹ nhà tái định cư và những vấn đề phát sinh thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở Xây dựng;

b) Có ý kiến về các vấn đề khác có liên quan đến nhiệm vụ của Hội đồng.

6. Ủy viên Hội đồng là đại diện Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Có ý kiến về các tài liệu liên quan đến công chứng, chứng thực hoặc các tài liệu khác thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tư pháp; có ý kiến tính pháp lý của các

văn bản liên quan đến các chính sách trước khi Hội đồng trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định; có ý kiến về việc áp dụng pháp luật trong trường hợp phát sinh mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư có sự mâu thuẫn và không rõ ràng;

b) Có ý kiến về các vấn đề khác có liên quan đến nhiệm vụ của Hội đồng.

7. Ủy viên Hội đồng là đại diện cơ quan, đơn vị chủ quản của chủ đầu tư hoặc chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu và có ý kiến về những nội dung có liên quan đến dự án; tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án.

8. Ủy viên Hội đồng là đại diện Ủy ban nhân dân quận - huyện hoặc là Chủ tịch Hội đồng bồi thường của dự án có trách nhiệm đề xuất và trình bày các vấn đề vướng mắc, phát sinh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, có ý kiến thêm về các vấn đề do các thành viên Hội đồng thẩm định yêu cầu.

Điều 4. Nguyên tắc, chế độ làm việc của Hội đồng

1. Thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, bằng hình thức hội nghị, theo nguyên tắc tập thể quyết định các vấn đề thông qua tại cuộc họp đối với những vấn đề phức tạp cần có ý kiến của các thành viên Hội đồng.

2. Các quyết định của Hội đồng phải đạt ít nhất 2/3 ý kiến nhất trí của tổng số thành viên trong Hội đồng có mặt mới có giá trị thực hiện. Trường hợp tại cuộc họp ý kiến nhất trí và không nhất trí bằng nhau thì do Chủ tịch Hội đồng quyết định, các thành viên không nhất trí có quyền bảo lưu ý kiến và được ghi vào biên bản cuộc họp.

3. Trường hợp thành viên Hội đồng dự họp đã có ý kiến tại cuộc họp nhưng sau đó cơ quan mà thành viên đó đại diện có ý kiến khác bằng văn bản thì đây được xem là ý kiến cuối cùng của cơ quan có đại diện là thành viên Hội đồng.

4. Nếu thành viên Hội đồng vắng mặt trong ba kỳ họp Hội đồng liên tiếp mà không báo cáo lý do cụ thể, thì Chủ tịch Hội đồng sẽ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố thay thế thành viên khác.

5. Thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố và các văn bản pháp luật có liên quan; những vấn đề chưa có trong quy định, chưa có tiền lệ, hoặc có ảnh hưởng lớn đến chính sách chung của thành phố thì Hội đồng tổ chức họp để lấy ý kiến thống nhất, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, giải quyết.

6. Về vấn đề ủy quyền khi thành viên Hội đồng vắng mặt trong phiên họp:

a) Các thành viên của Hội đồng vì bận công tác không thể tham dự cuộc họp của Hội đồng phải có ý kiến chính thức của mình bằng văn bản hoặc ủy quyền cho người đại diện tham dự cuộc họp (phải là cấp lãnh đạo phòng, ban của đơn vị);

b) Trong trường hợp người ủy quyền có ý kiến bằng văn bản gửi Chủ tịch Hội đồng về các nội dung của cuộc họp thì ý kiến trong văn bản được xem là ý kiến của người ủy quyền;

c) Nếu người ủy quyền không có ý kiến bằng văn bản thì ý kiến phát biểu của người được ủy quyền được xem là ý kiến của người ủy quyền;

d) Người ủy quyền có hoặc không có ý kiến bằng văn bản đều phải ký tên vào biên bản họp Hội đồng, trừ một số trường hợp đặc biệt khi được phép của Chủ tịch Hội đồng thì người được ủy quyền sẽ ký biên bản với tư cách là đại diện của cơ quan chuyên môn. Tư cách của người được ủy quyền phải được Hội đồng kiểm tra trước khi tiến hành cuộc họp.

7. Hội đồng họp định kỳ vào ngày thứ ba và thứ năm hàng tuần. Khi cần thiết Chủ tịch Hội đồng có thể tổ chức họp đột xuất vào các ngày khác trong tuần.

Điều 5. Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố không chịu trách nhiệm về mức độ chính xác của các số liệu kiểm kê về đất đai, tài sản, hồ sơ pháp lý, hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và mức chi phí bồi thường cho hộ gia đình và cá nhân bị thu hồi đất và mức chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án do Hội đồng bồi thường của dự án xác lập và báo cáo thẩm định.

Hội đồng bồi thường của dự án chịu trách nhiệm về tính chất pháp lý, về sự chính xác của các số liệu của hồ sơ bồi thường, hỗ trợ của từng trường hợp và mức chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án khi báo cáo thẩm định, trình duyệt theo quy định.

Chương III
QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT HỒ SƠ CỦA HỘI ĐỒNG

Điều 6. Quy trình và thời gian thẩm định hồ sơ của Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố

1. Tiếp nhận và quy trình xử lý:

a) Tất cả các hồ sơ đề nghị hướng dẫn, thẩm định liên quan đến việc thực hiện các quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do các Sở, ngành và

Ủy ban nhân dân quận - huyện đề nghị đều được gửi về Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực của Hội đồng) để tiếp nhận; Hội đồng tập trung đầu mối xử lý, không lập thủ tục văn bản chuyển qua lại giữa các thành viên Hội đồng.

b) Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chủ tịch Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố giao Tổ Chuyên viên giúp việc của Hội đồng nghiên cứu, kiểm tra, đề xuất hướng giải quyết và có Tờ trình cho Hội đồng xem xét, giải quyết;

c) Trên cơ sở đề nghị của Tổ Chuyên viên, Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố sẽ có văn bản hướng dẫn các đơn vị thực hiện theo quy định; trường hợp nếu vượt thẩm quyền, Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố có văn bản báo cáo đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định. Những vấn đề đã được xác định thuộc chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thì cơ quan đó chịu trách nhiệm xử lý trực tiếp xử lý (không thông qua Hội đồng).

2. Về thời gian xử lý hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ phải họp Hội đồng hoặc phải đi kiểm tra thực địa thì thời gian giải quyết hồ sơ không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ đơn giản đã có quy định cụ thể, chỉ cần trả lời bằng văn bản thì không phải họp Hội đồng, thời gian giải quyết không quá 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ. Trường hợp phức tạp hoặc có tình tiết mới phát sinh cần phải làm rõ thì Chủ tịch Hội đồng quyết định việc gia hạn thời gian giải quyết nhưng không quá 10 (mười) ngày làm việc;

c) Đối với hồ sơ đã có ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về thời gian thực hiện thì Hội đồng thực hiện theo đúng chỉ đạo;

d) Đối với hồ sơ là cơ chế, chính sách thì thời gian xử lý có thể kéo dài hơn, nhưng phải báo cáo tiến độ thực hiện cho Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Kinh phí hoạt động và con dấu của Hội đồng

1. Kinh phí hoạt động của Hội đồng do ngân sách thành phố cấp theo quy định; việc quản lý, sử dụng kinh phí của Hội đồng được áp dụng theo nội dung chi, mức chi do Ủy ban nhân dân thành phố quy định.

2. Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố được sử dụng con dấu của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố để hoạt động.

Điều 8. Cán bộ, công chức tham gia Hội đồng không thực hiện trách nhiệm được giao hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái các quy định của Nhà nước gây thiệt hại cho Nhà nước hoặc các bên có liên quan, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Các thành viên Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố và các thành viên Tổ Chuyên viên giúp việc có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy chế này. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được các thành viên thống nhất thông qua, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/2011/CT-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2011*

CHỈ THỊ
Về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Nhằm chấn chỉnh và tăng cường công tác quản lý chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã được Quốc hội thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản quy phạm pháp luật Nhà nước có liên quan, Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu các Sở - ban - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nghiêm các nội dung sau đây:

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng:

a) Các tổ chức, cá nhân hoạt động chế biến, gia công, sản xuất và nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng:

- Tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không được trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Đối với các loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn thuộc nhóm 2 (theo danh mục của Bộ Xây dựng quy định tại Thông tư số 11/2009/TT-BXD ngày 18 tháng 6 năm 2009 quy định công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa kính xây dựng, Thông tư số 01/2010/TT-BXD ngày 08 tháng 01 năm 2010 quy định công tác quản lý chất lượng clanhke xi măng poóc lăng thương phẩm, Thông tư số 14/2010/TT-BXD ngày 20 tháng 8 năm 2010 quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng gạch ốp lát) phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng (nơi tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất hoặc nhập khẩu) trước khi đưa sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Thực hiện đầy đủ các quy định về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật hiện hành, gắn dấu hợp quy (đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2), chịu trách nhiệm về xuất xứ và chất lượng sản phẩm, hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu.

b) Các tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu hàng hóa vật liệu xây dựng:

Tuân thủ theo quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác liên quan đến quản lý chất lượng hàng hóa xuất khẩu.

c) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa vật liệu xây dựng:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Chỉ kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng của các nhà sản xuất, nhập khẩu đã công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và gắn nhãn hợp quy (đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2); có nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa; có xuất xứ hàng hóa rõ ràng.

2. Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng:

a) Chủ đầu tư:

- Kiểm tra và giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trước khi sử dụng, lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng và quy định tại Điều 14 Thông tư số 27/2009/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Lựa chọn phòng thí nghiệm được Bộ Xây dựng công nhận khi tiến hành thí nghiệm vật liệu xây dựng.

b) Các nhà thầu tham gia xây dựng:

Vật liệu xây dựng tập kết tại hiện trường ngoài việc kiểm tra sự phù hợp theo yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình còn phải kiểm tra nhãn hàng hóa, xuất xứ hàng hóa; chỉ sử dụng các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng của các nhà sản xuất, nhập khẩu tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý chất lượng; bảo quản các sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng theo quy định.

3. Các tổ chức thí nghiệm vật liệu xây dựng:

a) Phòng thí nghiệm phải đăng ký hoạt động và được Bộ Xây dựng công nhận,

duy trì thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng thí nghiệm, đảm bảo tính khách quan và tính chính xác của các phép thử theo tiêu chuẩn đã đăng ký. Cơ sở quản lý phòng thí nghiệm phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tổ chức và quản lý hoạt động của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công nhận theo quy định tại Quyết định số 11/2008/QĐ-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế công nhận và quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

b) Nghiêm cấm dùng thiết bị chưa kiểm định hoặc hết hạn kiểm định (hoặc hiệu chuẩn) để thí nghiệm và cấp các kết quả thí nghiệm không có mẫu.

c) Cơ sở quản lý phòng thí nghiệm được công nhận phải gửi bản sao quyết định công nhận và thông báo bằng văn bản cho Sở Xây dựng (tại địa phương nơi đặt phòng thí nghiệm) trước khi tiến hành hoạt động.

d) Trước khi tiến hành các hoạt động khảo sát, lấy mẫu, thí nghiệm cho các dự án cụ thể, cơ sở quản lý thí nghiệm phải thông báo bằng văn bản cho Sở Xây dựng (tại địa phương nơi thực hiện dự án) với nội dung: tên và địa chỉ phòng thí nghiệm; địa chỉ nơi thực hiện dự án; danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm cho dự án; danh sách cán bộ, nhân viên thí nghiệm tại hiện trường.

4. Các tổ chức chứng nhận hợp quy:

a) Phải tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Điều 19, Điều 20 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 5 Thông tư số 21/2010/TT-BXD ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và Điều 12, Điều 14 Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành "Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy".

b) Cung cấp kết quả chứng nhận hợp quy, kết quả thử nghiệm (nếu thực hiện thử nghiệm) cho đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.

c) Báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm về tình hình chứng nhận hợp quy, danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã được chứng nhận hợp quy; thông báo kịp thời cho Sở Xây dựng về các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng có kết quả không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật. Báo cáo kịp thời cho Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng và thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại

chúng về việc thu hồi giấy chứng nhận hợp quy và quyền sử dụng dấu hợp quy đối với các tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã được chứng nhận hợp quy nhưng vi phạm các quy định về chứng nhận hợp quy.

5. Các cơ quan quản lý nhà nước:

a) Giao Sở Xây dựng:

- Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực vật liệu xây dựng cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị đã được phân công trong Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, tăng cường kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

- Tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các tổ chức, cá nhân khi đưa sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường và sử dụng trong các công trình xây dựng.

- Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng danh mục các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã được công bố hợp quy, công bố sự phù hợp với tiêu chuẩn đã được áp dụng theo quy định của Quyết định số 30/2007/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố phù hợp với tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng chưa được chuyển thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo thời hạn quy định tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, công bố hợp chuẩn; danh mục các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia); danh sách các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về chứng nhận hợp quy.

- Chỉ công bố giá vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng đáp ứng quy định tại Khoản 1 của Chỉ thị này.

b) Các Sở, ban, ngành, đơn vị được phân công quản lý Nhà nước về chất lượng các công trình xây dựng:

Các Sở - ban - ngành, đơn vị được phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, chất lượng đối với sản phẩm hàng hóa đặc thù được quy định tại Điều 4, Điều 5 Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm

2008 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và tại Khoản 3.1 Chỉ thị số 19/2009/CT-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, phải tăng cường hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành công tác quản lý chất lượng vật liệu xây dựng sử dụng trong các công trình xây dựng do đơn vị quản lý.

c) Chi Cục Quản lý thị trường - Sở Công Thương:

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, không để các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhập lậu, nhái nhãn hiệu hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý chất lượng theo Khoản 1 của Chỉ thị này lưu thông trên thị trường.

d) Cục Hải quan thành phố:

Tăng cường kiểm soát hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu, đặc biệt là chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn (nhóm 2) theo quy định.

e) Ủy ban nhân dân các quận - huyện:

- Tuyên truyền các văn bản pháp luật liên quan đến công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng trên địa bàn.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, Thanh tra Xây dựng, Đội Quản lý thị trường tăng cường kiểm tra, xử lý đối với các loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường và sử dụng trong các công trình xây dựng chưa thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý chất lượng theo Khoản 1 và 2 của Chỉ thị này.

6. Các Hội, Hiệp Hội xây dựng và vật liệu xây dựng thành phố:

- Thường xuyên cập nhật, tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về vật liệu xây dựng. Đặc biệt, quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, nhằm giúp các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng nắm rõ và thực hiện đầy đủ các quy định này.

- Vận động các doanh nghiệp hoạt động trong Hội, Hiệp Hội nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

7. Tổ chức thực hiện:

a) Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan nêu trên có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị này.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị có văn bản gửi Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc tổng hợp trình Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, giải quyết.

8. Điều khoản thi hành:

Chỉ thị này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2011/QĐ-UBND	*Quận 1, ngày 01 tháng 7 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trên địa bàn quận 1

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp quận 1 tại Tờ trình số 172/TTr-TP ngày 29 tháng 6 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trên địa bàn quận 1.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 7 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 2608/2008/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân

quận 1 về việc ban hành quy định trình tự thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trên địa bàn quận 1.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận 1, Trưởng Phòng Tư pháp quận 1, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc quận 1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường và các cá nhân, tổ chức có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trên địa bàn quận 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận 1)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn về nguyên tắc, phương thức, trình tự, thủ tục và trách nhiệm phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị và Ủy ban nhân dân 10 phường trên địa bàn quận 1 trong quá trình xử phạt vi phạm hành chính từ giai đoạn phát hiện lập biên bản vi phạm hành chính đến thời điểm ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Quy trình này không áp dụng đối với các trường hợp xử lý vi phạm về xây dựng theo Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ.

Điều 2. Thẩm quyền và thời hạn

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ được thực hiện theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008 (sau đây gọi là Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã sửa đổi, bổ sung), Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 (sau đây gọi là Nghị định 128/2008/NĐ-CP) và các Nghị định có liên quan đến xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

Riêng thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chánh Thanh tra Xây dựng quận được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 89/2007/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 24/2009/TT-BXD ngày 22

tháng 7 năm 2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.

Điều 3. Hồ sơ vi phạm hành chính gồm:

1. Biên bản vi phạm hành chính: biên bản vi phạm hành chính phải được thực hiện theo Điều 22 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP; và Khoản 1 Điều 55 và Khoản 2 Điều 55a Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (đã sửa đổi, bổ sung). Nội dung và hình thức phải được lập theo mẫu quy định tại Điều 4 của Quy trình này.

2. Các văn bản, tài liệu xác minh làm rõ hành vi vi phạm hành chính cá nhân, tổ chức vi phạm; biên bản tiếp xúc, ghi nhận ý kiến của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc đại diện của cá nhân, tổ chức vi phạm; biên bản tiếp xúc, ghi nhận ý kiến của cá nhân, đại diện tổ chức vi phạm hoặc đại diện của cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra (nếu có);

3. Tờ trình tóm tắt nội dung vi phạm và đề nghị hình thức xử phạt chính, mức xử phạt, hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả (nêu rõ điều, khoản; tên văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ);

4. Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện đã dùng để vi phạm hành chính; quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện; biên bản thống kê phân loại tang vật; biên bản giám định giá trị tang vật tạm giữ; biên bản giám định tang vật; các giấy tờ khác liên quan đến việc xử lý vi phạm hành chính (nếu có); bảng thống kê tình hình xử phạt vi phạm hành chính của cơ sở vi phạm; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề… của cá nhân, tổ chức vi phạm;

5. Phiếu trao đổi thống nhất ý kiến của các phòng, ban, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân 10 phường về quá trình và nội dung đề xuất hướng xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);

6. Dự thảo quyết định xử phạt vi phạm hành chính: nội dung và hình thức dự thảo quyết định phải thực hiện theo Khoản 3 Điều 56 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (đã sửa đổi, bổ sung) và theo mẫu quy định ở Điều 4 của Quy trình này.

Điều 4. Mẫu biên bản, mẫu quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính

Các mẫu biên bản và quyết định để sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính

trong từng lĩnh vực phải tuân thủ theo đúng mẫu được ban hành kèm theo các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước đó. Đối với các lĩnh vực chưa có mẫu ban hành kèm theo nghị định xử phạt vi phạm hành chính hoặc cá nhân, tổ chức có nhiều hành vi vi phạm trên các lĩnh vực khác nhau, thì sử dụng các mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

Nội dung cụ thể từng khoản, mục trong mẫu biên bản và quyết định xử phạt vi phạm hành chính ghi theo hướng dẫn của mẫu ban hành kèm theo nghị định xử phạt vi phạm hành chính trên từng lĩnh vực hoặc theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 134/2003/NĐ-CP nếu chưa có mẫu ban hành theo Nghị định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 5. Cách tính thời hạn, thời hiệu

Thời hạn quy định bằng ngày trong Quy trình này được tính bằng ngày làm việc, không bao gồm ngày nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động. Mốc thời gian ban đầu quy định bằng sự kiện trong việc tính thời hạn được tính là ngày thứ nhất.

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực. Thời hiệu xử phạt được tính từ ngày cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm đến ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu qua một năm, kể từ ngày chấp hành xong các hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt hoặc từ ngày quyết định xử phạt được cưỡng chế thi hành hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt quy định tại Điều 69 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 mà không thực hiện hành vi vi phạm trong cùng lĩnh vực trước đây đã bị xử phạt thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đó.

Chương II
THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 6. Đình chỉ hành vi vi phạm hành chính

Khi phát hiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử lý phải ra quyết định đình chỉ ngay hành vi vi phạm. Việc đình chỉ hành vi vi phạm được áp dụng đối với mọi trường hợp vi phạm hành chính bị xử phạt theo thủ tục đơn giản hoặc thủ tục

có lập biên bản. Việc đình chỉ hành vi vi phạm hành chính không phải là hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả, vì vậy không được đưa việc đình chỉ vào quyết định xử phạt hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả. Quyết định đình chỉ có thể bằng văn bản, hoặc thể hiện bằng lời nói, còi, tín hiệu hoặc các hình thức khác tùy trường hợp cụ thể.

Điều 7. Thủ tục đơn giản

1. Trong trường hợp một người thực hiện một hoặc nhiều hành vi vi phạm hành chính mà hình thức và mức phạt quy định đối với mỗi hành vi đều là phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 10.000 đồng đến 200.000 đồng thì người có thẩm quyền có thể xử phạt theo thủ tục đơn giản đối với người đó, kể cả trường hợp tổng cộng mức phạt tiền đối với nhiều hành vi vi phạm vượt quá 200.000 đồng. Không được áp dụng xử phạt theo thủ tục đơn giản đối với các trường hợp vi phạm hành chính có áp dụng hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Khi xử phạt theo thủ tục đơn giản, người có thẩm quyền không lập biên bản mà quyết định xử phạt tại chỗ, trừ trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ. Quyết định xử phạt phải thể hiện bằng văn bản theo mẫu như quy định tại Điều 4 nói trên và được giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt một bản.

3. Trong trường hợp người chưa thành niên bị phạt cảnh cáo thì quyết định xử phạt cảnh cáo còn được gửi cho cha mẹ, người giám hộ của người đó hoặc nhà trường nơi người chưa thành niên vi phạm đang học tập.

4. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt do Bộ Tài chính phát hành. Trong trường hợp không nộp tiền phạt tại chỗ, cá nhân, tổ chức vi phạm nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước theo địa chỉ và thời hạn ghi trong quyết định xử phạt.

Điều 8. Lập biên bản vi phạm hành chính

1. Ngoại trừ trường hợp xử phạt theo thủ tục đơn giản và pháp luật có quy định khác, mọi hành vi vi phạm hành chính đều phải lập biên bản vi phạm hành chính để làm cơ sở pháp lý cho việc xử phạt vi phạm hành chính, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện ra Tòa án hành chính. Không được tẩy xóa, chỉnh sửa hoặc ghi thêm vào biên bản sau khi lập.

Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải lập biên bản vi phạm hành chính ít nhất là 02 (hai) bản.

2. Biên bản vi phạm hành chính phải ghi đúng mẫu quy định ở Điều 4 nói trên. Biên bản phải ghi cụ thể, chi tiết hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm, không nhất thiết ghi theo nội dung vi phạm ghi trong các điều khoản của các nghị định xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp không xác định chính xác hành vi vi phạm được quy định cụ thể tại điều, khoản của các nghị định xử phạt vi phạm hành chính thì không ghi vào biên bản các điều, khoản đó. Trường hợp sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để thu thập chứng cứ thì chứng cứ thu thập phải được thể hiện trong biên bản vi phạm hành chính.

a) Các mẫu biên bản của các Đoàn kiểm tra liên ngành không được in sẵn tên tất cả các thành viên của Đoàn mà chỉ ghi tên những thành viên có mặt khi tiến hành kiểm tra một cá nhân, tổ chức cụ thể. Đồng thời, để bảo đảm tính khách quan, các thành viên của Đoàn không được ký tên vào biên bản với tư cách là người chứng kiến.

b) Biên bản vi phạm hành chính phải có chữ ký của người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện theo pháp luật của tổ chức vi phạm. Biên bản vi phạm hành chính có nhiều tờ thì người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện theo pháp luật của tổ chức vi phạm phải ký vào từng tờ biên bản. Nếu người vi phạm hoặc đại diện theo pháp luật của tổ chức vi phạm không đồng ý ký vào biên bản thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản, nếu cần thiết thì có thể mời người chứng kiến.

c) Trường hợp người vi phạm hành chính cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không có mặt tại địa điểm xảy ra vi phạm thì đề nghị 02 (hai) người đã thành niên trong gia đình hoặc 02 (hai) người của tổ chức có hành vi vi phạm ký vào biên bản với tư cách người chứng kiến. Nếu những người này không đồng ý ký biên bản với tư cách người chứng kiến thì mời đại diện chính quyền địa phương hoặc ít nhất 02 (hai) người khác chứng kiến ký vào biên bản. Trường hợp người vi phạm, người đại diện theo pháp luật tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị hại có ý kiến khác với nội dung biên bản đã lập thì người lập biên bản phải để cho người đó ghi trực tiếp ý kiến khác vào biên bản vi phạm hành chính.

3. Trường hợp đã lập biên bản vi phạm hành chính mà trong quá trình thẩm tra, xác minh lại phát hiện vi phạm mới thì tiếp tục lập biên bản vi phạm hành chính về các hành vi mới. Sau đó, căn cứ vào từng biên bản để ban hành từng quyết định xử phạt hoặc gộp chung các biên bản để ban hành một quyết định xử phạt nếu tất cả các hành vi vi phạm được lập trong các biên bản vi phạm hành chính còn trong thời hạn ban hành quyết định xử phạt.

4. Trường hợp cần thiết thì mời người vi phạm hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức vi phạm đến làm việc để xác định lại hành vi vi phạm. Nếu người đại

diện theo pháp luật của tổ chức vi phạm cử người đi thay thì phải có giấy giới thiệu hoặc văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp người vi phạm cử người đi thay thì phải có văn bản ủy quyền được công chứng hoặc chứng thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

5. Khi thông qua việc kiểm tra các cá nhân và tổ chức mà phát hiện có hành vi vi phạm hành chính thì chậm nhất 03 (ba) ngày, kể từ ngày kết thúc biên bản kiểm tra, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính phải mời người vi phạm hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức vi phạm để lập biên bản vi phạm hành chính. Thư mời phải được gửi trực tiếp và có ký nhận của người vi phạm hoặc người thành niên trong gia đình của người vi phạm, người đại diện theo pháp luật hoặc người của tổ chức vi phạm. Trường hợp họ không đến theo thư mời thì lưu thư mời vào hồ sơ và lập biên bản vi phạm hành chính như đối với trường hợp người vi phạm vắng mặt không có lý do chính đáng. Ngày lập biên bản vi phạm hành chính là ngày đương sự không đến làm việc theo thư mời.

Điều 9. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp cần thiết để xác minh tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền thì có thể tạm giữ giấy phép lưu hành phương tiện hoặc giấy phép lái xe hoặc giấy tờ cần thiết khác có liên quan đối với cá nhân, tổ chức vi phạm, nếu họ không có các loại giấy tờ này, thì người có thẩm quyền xử phạt có thể tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm để bảo đảm việc xử phạt. Việc tạm giữ giấy tờ nói trên chỉ được thực hiện đối với chính cá nhân, tổ chức vi phạm, không tạm giữ giấy tờ tùy thân của người ký thay người vi phạm hoặc người đại diện của tổ chức vi phạm.

2. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền kèm theo biên bản tạm giữ và phải giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm một bản. Quyết định và biên bản tạm giữ phải tuân thủ theo mẫu quy định, trong đó ghi rõ tên, số lượng, chủng loại tang vật, phương tiện bị tạm giữ và phải có chữ ký của người ra quyết định tạm giữ và người vi phạm, trừ trường hợp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vắng chủ.

Trường hợp tang vật, phương tiện bị tạm giữ không thể di chuyển về nơi tạm giữ được, thì người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ có thể quyết định giao cho cá nhân, tổ chức có tang vật, phương tiện bị tạm giữ hoặc giao cho Ủy ban nhân dân phường nơi có tang vật, phương tiện bị tạm giữ quản lý, bảo quản.

Việc mở niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm bị tạm giữ phải lập biên bản. Khi giao nhận tang vật, phương tiện phải lập biên bản, ghi rõ số lượng, khối lượng, trọng lượng, chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện. Biên bản được lập thành hai bản có chữ ký xác nhận của người giao và người nhận và mỗi bên giữ một bản.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo những biện pháp ghi trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh nhưng tối đa không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày tạm giữ tang vật, phương tiện.

4. Đối với tang vật, phương tiện đã hết thời hạn tạm giữ mà không biết rõ chủ sở hữu, người quản lý, người sử dụng hợp pháp hoặc những người này không đến nhận lại tang vật, phương tiện đó thì người có thẩm quyền tịch thu phải thông báo ít nhất hai lần liên tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương hoặc Thành phố và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan người có thẩm quyền tịch thu. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo cuối cùng trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai mà không xác định được chủ sở hữu, người quản lý, người sử dụng hợp pháp hoặc những người này không đến nhận, thì người có thẩm quyền phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện đó theo quy định tại Điều 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (đã sửa đổi, bổ sung) và Điều 24 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Điều 10. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hoặc cấp phó của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được ủy quyền ký ban hành. Việc ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện bằng văn bản, trong đó phải xác định rõ phạm vi, nội dung và thời hạn ủy quyền.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp cụ thể được xác định tại các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước theo các nguyên tắc sau:

a) Thẩm quyền phạt tiền được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt cụ thể cho mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp quy định phạt tiền theo số lượng tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo

mức phạt cụ thể 1 tang vật, phương tiện nhân với số lượng tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trường hợp Nghị định quy định mức tiền phạt bằng việc nhân nhiều lần khung tiền phạt thì khung tiền phạt mới sẽ có mức tiền phạt tối đa cao hơn, nên thẩm quyền xử phạt hành chính được xác định theo mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt mới.

b) Trường hợp một người vi phạm một hành vi vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt chỉ được ra quyết định xử phạt khi tất cả hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng đối với hành vi đó đều thuộc thẩm quyền của mình. Nếu một người vi phạm nhiều hành vi vi phạm hành chính, mà một trong những hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt của mình thì phải chuyển hồ sơ cho người có thẩm quyền xử phạt tất cả hành vi đó để xử phạt, không được tách hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của mình để xử phạt.

c) Khi xử phạt vi phạm hành chính, chỉ được áp dụng một trong hai hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền để xử phạt đối với một hành vi vi phạm hành chính. Hình thức xử phạt cảnh cáo được áp dụng đối với người vi phạm từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, đồng thời chỉ được áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm khác nếu điều khoản áp dụng để xử phạt có quy định hình thức xử phạt cảnh cáo. Tuy nhiên, có thể áp dụng một hoặc nhiều hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với một hành vi vi phạm hành chính nếu điều, khoản để áp dụng xử phạt có quy định.

3. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải được ban hành trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính năm 2002 (đã sửa đổi, bổ sung) và Điều 23, Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP. Trường hợp Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính có quy định riêng về thời hạn ban hành quyết định xử phạt thì áp dụng thời hạn quy định tại Nghị định đó.

4. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải bảo đảm đầy đủ các yếu tố quy định tại Khoản 3, Điều 56 về quyết định xử phạt của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (đã sửa đổi, bổ sung). Trong phần ghi hành vi vi phạm, nếu điều, khoản áp dụng để xử phạt có quy định mức xử phạt khác nhau theo số lượng, giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì phải ghi cụ thể số lượng, giá trị đã được định giá theo quy định, đồng thời phải ghi rõ tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ của hành vi vi phạm (nếu có).

Điều 11. Mức tiền phạt

Khi phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu cộng với mức tối đa. Trường hợp Nghị định quy định xử phạt hành vi vi phạm cụ thể phải nhân thêm số lần tiền xử phạt thì phải nhân số lần bị phạt tiền với mức tiền phạt tối thiểu, mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt để thành khung tiền phạt mới cao hơn. Trường hợp Nghị định xử phạt vi phạm hành chính quy định mức tiền phạt cụ thể đối với hành vi vi phạm thì áp dụng mức tiền phạt cụ thể để xử phạt.

Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt. Khi áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, cần phải xem xét, tính chất mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm để xác định mức tiền phạt phù hợp, không nhất thiết có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ thì áp dụng mức tiền phạt tối đa hoặc tối thiểu của khung tiền phạt. Trường hợp Nghị định xử phạt vi phạm hành chính hoặc Thông tư hướng dẫn Nghị định xử phạt có quy định về cách tính mức tiền phạt khi có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì áp dụng theo quy định đó.

Điều 12. Quyết định áp dụng biện pháp buộc khắc phục hậu quả trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Trong trường hợp quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính hoặc quá thời hạn ra quyết định xử phạt quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trên từng lĩnh vực, người có thẩm quyền không được ra quyết định xử phạt, nhưng vẫn có thể quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. Người có thẩm quyền xử phạt đối với trường hợp vi phạm hành chính cụ thể thì có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với trường hợp đó. Quyết định áp dụng biện pháp buộc khắc phục hậu quả phải bằng văn bản theo mẫu quy định ở Điều 4 nói trên.

Chương III
QUY TRÌNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 13. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của đơn vị lập biên bản vi phạm hành chính

Tính từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, trong thời hạn 07 (bảy) ngày đối với trường hợp đơn giản và 24 (hai mươi bốn) ngày đối với trường hợp phức tạp,

người được phân công thụ lý hồ sơ phải chuẩn bị hồ sơ và dự thảo quyết định xử phạt vi phạm hành chính trình người có thẩm quyền ký ban hành. Đối với các trường hợp xin gia hạn thời hạn ra quyết định xử phạt, trong thời hạn 16 ngày, cán bộ thụ lý phải dự thảo công văn trình người có thẩm quyền ký đề nghị Thủ trưởng cấp trên trực tiếp xem xét việc gia hạn. Công văn phải chuyển đến người có thẩm quyền gia hạn trước ngày thứ 20 (hai mươi), kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền xử phạt của Chi Cục trưởng Chi Cục Thuế quận; Đội trưởng Đội Quản lý thị trường 1B; Trưởng Công an quận thì việc gia hạn sẽ do Thủ trưởng ngành dọc cấp trên trực tiếp xem xét quyết định.

Điều 14. Trường hợp thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận

- Các trường hợp vi phạm hành chính do các Đoàn kiểm tra liên ngành và các phòng, ban chuyên môn lập biên bản vi phạm hành chính và thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

- Các trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của đơn vị lập biên bản vi phạm hành chính và thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

Trường hợp hành vi vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của đơn vị lập biên bản vi phạm hành chính và thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, thì đơn vị thụ lý hồ sơ ban đầu phải báo cáo, gửi hồ sơ vi phạm hành chính và dự thảo quyết định xử phạt về Ủy ban nhân dân quận.

Điều 15. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ vi phạm hành chính

Văn phòng Ủy ban nhân dân quận (gọi tắt là Văn phòng) là nơi tiếp nhận hồ sơ vi phạm hành chính do các đơn vị chuyển đến Ủy ban nhân dân quận.

Phòng Kinh tế tiếp nhận hồ sơ vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực do Công ty Điện lực chuyển đến để đề xuất xử lý như trường hợp các Đoàn kiểm tra liên ngành của quận lập biên bản vi phạm hành chính.

Riêng hồ sơ vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng có liên quan đến các hành vi vi phạm chỉ giới đường đỏ; chỉ giới xây dựng; xây dựng vượt quá số tầng quy định trong giấy phép xây dựng; vi phạm các quy định về xây dựng gây lún, nứt, gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ công trình lân cận, Ủy ban nhân dân 10 phường chuyển hồ sơ cho Thanh tra Xây dựng quận tiếp nhận để đề xuất xử lý như trường hợp các Đoàn kiểm tra liên ngành của quận lập biên bản vi phạm hành chính.

Hồ sơ vi phạm hành chính do các đơn vị chuyển đến phải lập sổ ký nhận.

Điều 16. Thời hạn chuyển giao hồ sơ và mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị

Thời hạn chuyển giao hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính là 05 (năm) ngày đối với vụ việc đơn giản; 12 (mười hai) ngày đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Riêng hồ sơ vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và hồ sơ vi phạm xây dựng theo Điều 15, trong thời hạn 2 (hai) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, Công ty Điện lực có trách nhiệm chuyển toàn bộ hồ sơ vi phạm hành chính đến Phòng Kinh tế và Ủy ban nhân dân 10 phường chuyển hồ sơ vi phạm về xây dựng đến Thanh tra Xây dựng quận để đề xuất Ủy ban nhân dân quận xem xét, xử lý.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về việc tham mưu, đề xuất, đảm bảo thời hạn chuyển giao, bổ sung hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo Quy trình này.

Điều 17. Thời hạn thụ lý, trình tự giải quyết hồ sơ

1. Đối với trường hợp đơn giản:

a) Trong thời hạn 02 (hai) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, Văn phòng có trách nhiệm rà soát hồ sơ vi phạm hành chính trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền ký quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

b) Trong thời hạn 02 (hai) ngày, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền ký quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày ký quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Văn phòng có trách nhiệm nhân bản, đóng dấu và gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính đến các đơn vị có liên quan. Riêng hồ sơ và quyết định xử phạt gửi cho người vi phạm sẽ được chuyển lại cho đơn vị được giao tổ chức thực hiện quyết định. Đơn vị được giao tổ chức thực hiện quyết định có trách nhiệm giao quyết định xử phạt cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, đồng thời, cập nhật hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm để làm cơ sở xem xét xử lý hành vi vi phạm hành chính sau này (nếu có).

2. Đối với trường hợp phức tạp:

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng phải rà soát nội dung hồ sơ để trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền ký ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc yêu cầu đơn vị thụ lý bổ sung hồ sơ hoặc đề xuất chuyển cho các Phòng, ban chuyên môn.

Trường hợp phải xin ý kiến gia hạn thời hạn ra quyết định xử phạt thì Văn phòng soạn thảo văn bản trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền ký đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét việc gia hạn. Đồng thời, chuyển giao toàn bộ hồ sơ cho đơn vị thụ lý ban đầu để chuyển cho Ủy ban nhân dân Thành phố giải quyết việc gia hạn và theo dõi, báo cáo kết quả xem xét, giải quyết của Ủy ban nhân dân Thành phố cho Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

Trong trường hợp cần bổ sung hồ sơ, Văn phòng phải lập phiếu yêu cầu nội dung cần bổ sung. Thời hạn để các đơn vị bổ sung hồ sơ tối đa là 01 (một) ngày đối với hồ sơ đơn giản, 03 (ba) ngày đối với hồ sơ phức tạp, kể từ ngày các đơn vị nhận được phiếu yêu cầu bổ sung hồ sơ.

Trong trường hợp hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính cần phải có ý kiến tham mưu của các phòng chuyên môn, trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vi phạm hành chính, Văn phòng có trách nhiệm lập phiếu chuyển trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền chấp thuận việc chuyển hồ sơ vi phạm hành chính cho các phòng chuyên môn tham mưu đề xuất xử lý.

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan chuyên môn phải có ý kiến tham mưu, đề xuất bằng văn bản; hoàn chỉnh dự thảo quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) và chuyển toàn bộ hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính đến Văn phòng.

Trong quá trình tham mưu, cơ quan chuyên môn có thể trao đổi bằng văn bản hoặc qua điện thoại với cá nhân, đơn vị hoặc cơ quan kiểm tra, cơ quan đã lập biên bản vi phạm hành chính đề nghị cung cấp thêm hồ sơ, giấy tờ và những thông tin có liên quan đến việc xác định hành vi vi phạm hành chính nhằm thống nhất hướng xử lý.

Nội dung trao đổi, các hồ sơ, giấy tờ và những thông tin có liên quan đến việc xác định hành vi vi phạm hành chính phải được thể hiện trong hồ sơ vi phạm hành chính khi hồ sơ được chuyển đến Văn phòng.

c) Trong thời hạn 02 (hai) ngày, kể từ ngày nhận lại hồ sơ vi phạm hành chính do cơ quan chuyên môn chuyển đến, Văn phòng xem xét, đánh giá nội dung đề xuất và trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền ký ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

d) Trong thời hạn 02 (hai) ngày, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền ký quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

đ) Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày ký quyết định xử phạt vi phạm hành

chính, Văn phòng có trách nhiệm nhân bản, đóng dấu và gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính đến các đơn vị có liên quan. Riêng hồ sơ và quyết định xử phạt gửi cho người vi phạm sẽ được chuyển lại cho đơn vị được giao tổ chức thực hiện quyết định. Đơn vị được giao tổ chức thực hiện quyết định có trách nhiệm giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, đồng thời cập nhật hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm để làm cơ sở xem xét xử lý hành vi vi phạm hành chính sau này (nếu có).

Điều 18. Đối với các trường hợp do Đoàn kiểm tra liên ngành quận và các phòng, ban lập biên bản vi phạm hành chính

Trong thời hạn 05 (năm) ngày đối với các trường hợp đơn giản và 12 (mười hai) ngày đối với trường hợp phức tạp, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, các phòng chức năng phải báo cáo và dự thảo quyết định xử phạt vi phạm hành chính gửi về Văn phòng. Văn phòng và các đơn vị có liên quan thực hiện theo Điều 17 của Quy trình này.

Điều 19. Giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho cá nhân, tổ chức vi phạm

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính có thể gửi cho cá nhân, tổ chức hoặc đại diện cá nhân, tổ chức vi phạm qua đường bưu điện, gửi trực tiếp, tống đạt hoặc niêm yết theo quy định tại quy trình tổ chức thực hiện quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân quận. Ngày giao quyết định xử phạt là ngày cá nhân, tổ chức vi phạm nhận được quyết định xử phạt qua đường bưu điện, gửi trực tiếp, ngày tống đạt hoặc niêm yết.

Điều 20. Chuyển hồ sơ cho các cơ quan có thẩm quyền cấp Thành phố xử phạt

1. Đối với các hành vi vi phạm về trật tự xây dựng do Ủy ban nhân dân phường, Thanh tra Xây dựng quận phát hiện và lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, đơn vị thụ lý phải tham mưu, đề xuất hướng xử lý, dự thảo văn bản trình cơ quan có thẩm quyền cấp Thành phố và tập hợp hồ sơ vi phạm hành chính chuyển đến Văn phòng.

b) Trong thời hạn 02 (hai) ngày, kể từ ngày hồ sơ vi phạm hành chính được chuyển đến, Văn phòng trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền có ý kiến trước khi trình cơ quan có thẩm quyền cấp thành phố xử lý.

c) Trong thời hạn 01 (một) ngày, kể từ ngày Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền ký văn bản trình Thành phố, Văn phòng có trách nhiệm chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến đơn vị thụ lý ban đầu.

d) Trong thời hạn 01 (một) ngày đơn vị thụ lý ban đầu phải chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến Sở Xây dựng và theo dõi, cập nhật thông tin xử lý vi phạm.

2. Đối với hồ sơ do Đội Quản lý Thị trường 1B, Chi Cục Thuế, Ủy ban nhân dân phường, Thanh tra Xây dựng quận, Công an phường và Công an quận lập biên bản vi phạm hành chính trên các lĩnh vực còn lại. Trong thời hạn 05 (năm) ngày đối với trường hợp đơn giản và 10 (mười) ngày đối với trường hợp phức tạp, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, các đơn vị trên phải tập hợp hồ sơ, đề xuất hướng xử lý và chuyển trực tiếp hồ sơ đến bộ phận nhận hồ sơ của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố.

Riêng đối với các trường hợp vi phạm trên lĩnh vực văn hóa thì chuyển trực tiếp hồ sơ đến Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố.

3. Đối với hồ sơ do Đoàn kiểm tra liên ngành quận và các phòng, ban lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, đơn vị đang thụ lý phải tham mưu, đề xuất hướng xử lý, dự thảo văn bản trình cơ quan có thẩm quyền cấp thành phố và tập hợp hồ sơ vi phạm hành chính chuyển đến Văn phòng.

b) Trong thời hạn 02 (hai) ngày, kể từ ngày hồ sơ vi phạm hành chính được chuyển đến, Văn phòng có trách nhiệm tham mưu, đề xuất bằng văn bản trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền có ý kiến trước khi trình cơ quan có thẩm quyền cấp thành phố xử lý.

c) Trong thời hạn 01 (một) ngày, kể từ ngày Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền ký văn bản trình Thành phố, Văn phòng có trách nhiệm giao hồ sơ vi phạm hành chính về Phòng chức năng (đơn vị có thành viên là Trưởng đoàn kiểm tra).

d) Trong thời hạn 01 (một) ngày, Phòng chức năng chuyển đến cơ quan có thẩm quyền xử lý và theo dõi, cập nhật thông tin xử lý vi phạm.

Điều 21. Chuyển hồ sơ cho các cơ quan tố tụng hình sự

1. Trong quá trình xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì đơn vị thụ lý ban đầu có thẩm quyền xử phạt gồm: Ủy ban nhân dân phường, Đội Quản lý Thị trường 1B, Chi Cục Thuế, Thanh tra Xây dựng quận, Công an phường phải có văn bản đề nghị kèm toàn bộ hồ sơ vụ vi phạm chuyển cho cơ quan điều tra Công an quận 1 để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Đối với hồ sơ do Đoàn kiểm tra liên ngành quận, các phòng, ban lập biên bản vi phạm hành chính.

Trong quá trình thụ lý, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì đơn vị đang thụ lý đề xuất hướng xử lý, dự thảo văn bản chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra Công an quận 1 và tập hợp hồ sơ chuyển đến Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền.

Trong thời hạn 02 (hai) ngày, kể từ ngày hồ sơ được chuyển đến, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền xem xét quyết định việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan điều tra Công an quận 1.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận được ủy quyền ký văn bản chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan điều tra Công an quận 1, Văn phòng có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho cơ quan thụ lý ban đầu để chuyển đến cơ quan điều tra Công an quận 1 và theo dõi, cập nhật thông tin việc xử lý.

3. Trả lại hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính

Trong trường hợp hồ sơ vụ vi phạm đã được chuyển cho cơ quan điều tra Công an quận 1, nhưng xét thấy hành vi vi phạm không đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm mà có dấu hiệu vi phạm hành chính thì cơ quan điều tra Công quận 1 phải ra quyết định trả lại hồ sơ vụ vi phạm và trong thời hạn 3 (ba) ngày, kể từ ngày ra quyết định, phải gửi trả hồ sơ vụ vi phạm đó cùng với quyết định cho đơn vị đã chuyển hồ sơ .

Chương IV
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khen thưởng

Tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác phối hợp, hoàn thành nhiệm vụ được giao, sẽ được xem xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 23. Xử lý vi phạm

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà sách nhiễu, bao che không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức; thiếu trách nhiệm để quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính; không tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật, có lỗi trong việc để hồ sơ quá thời hạn ban hành quyết định xử phạt thì bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, cơ quan, đơn vị không chấp hành nghiêm túc trách nhiệm trong hoạt động phối hợp theo Quy trình này, sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật tùy theo tính chất, mức độ vi phạm.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân quận 1, các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn và thi hành Quy trình này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, bất cập cần thiết phải điều chỉnh cho phù hợp, các phòng, ban, đơn vị phản ảnh về Phòng Tư pháp để tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân quận 1 xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến

Phụ lục I. Quy trình xử phạt vi phạm hành chính trên địa bàn Quận 1 (Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của Ủy ban nhân dân quận 1)

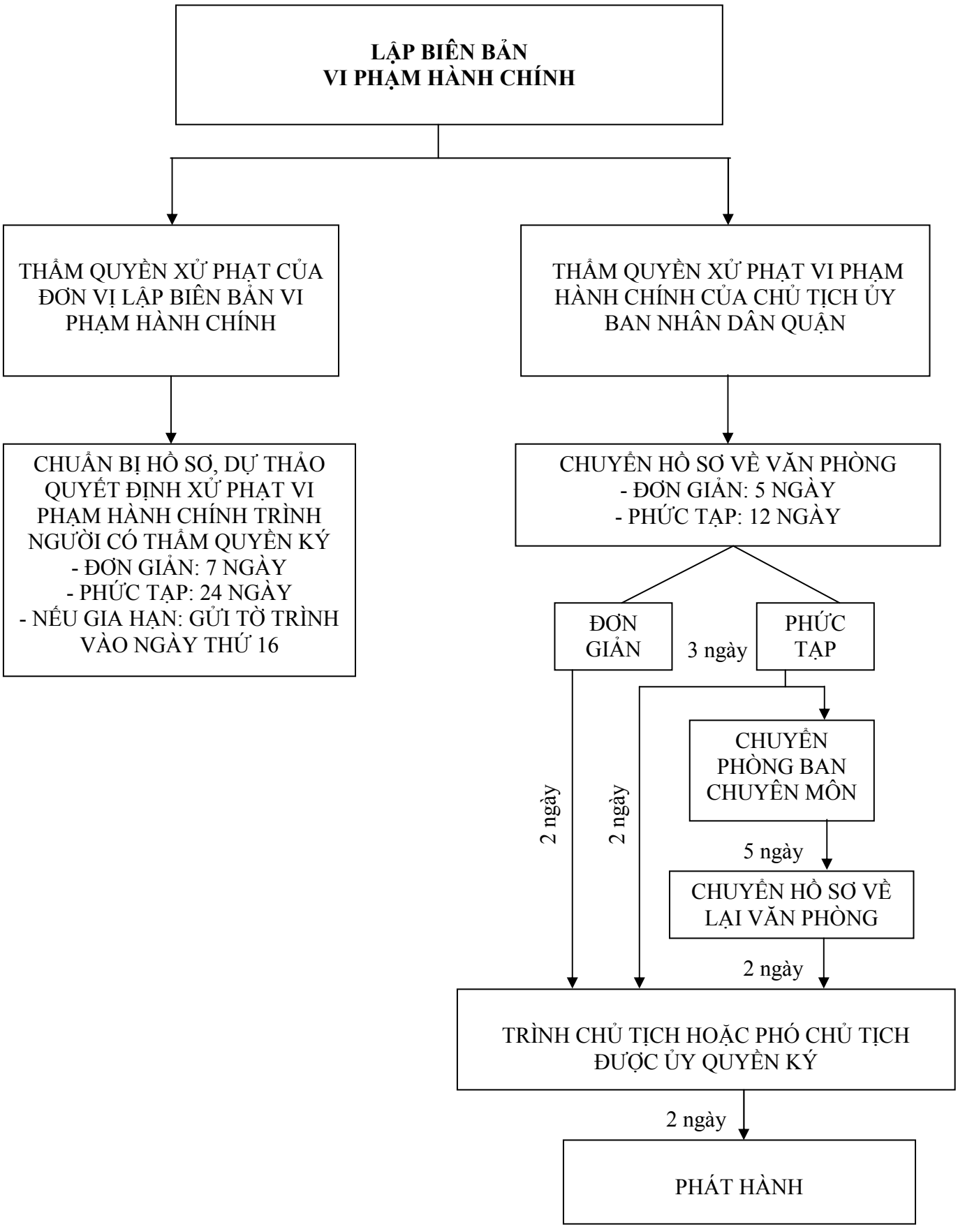

Phụ lục II. Quy trình chuyển hồ sơ vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền Thành phố (Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận 1)

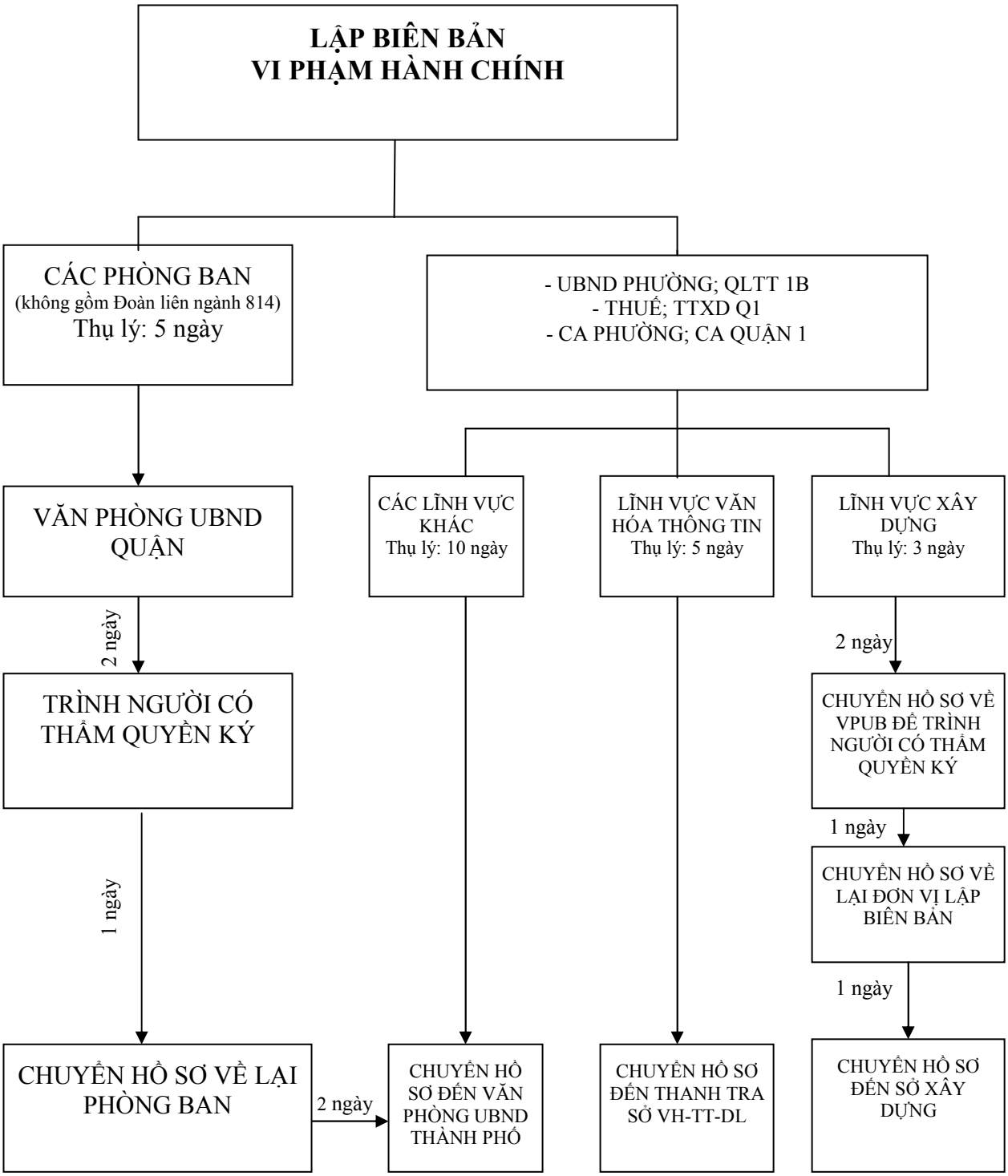

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3463/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình Phát triển cá cảnh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt "Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025";

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt "Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025";

Căn cứ Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách thành phố năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2011 của Ủy

ban nhân dân thành phố phê duyệt Chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 949/TTr-SNN-TS ngày 01 tháng 7 năm 2011 về phê duyệt Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011 - 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Chương trình phát triển cá cảnh thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các tổ chức kinh tế, cá nhân triển khai chương trình được phê duyệt, đảm bảo các mục tiêu phát triển cá cảnh thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH

Phát triển cá cảnh thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3463/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CẢ CẢNH 2004 - 2010

1. Kết quả đạt được đến năm 2010:

Chương trình phát triển hoa, cây kiểng, cá cảnh thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2004 - 2010 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo Quyết định số 718/QĐ-UB ngày 25 tháng 02 năm 2004 với mục tiêu định hướng phát triển cá cảnh như sau:

- Sản lượng sản xuất: năm 2005 là 20 triệu con, đến năm 2010 đạt 30 - 35 triệu con;

- Sản lượng cá cảnh xuất khẩu: năm 2005 là 3 triệu con, đến năm 2010 đạt 6 triệu con; Kim ngạch xuất khẩu: năm 2005 là 1,5 triệu USD, ước đạt 10 triệu USD.

Kết quả đạt được đến năm 2010 như sau:

- Sản lượng sản xuất đạt 60 triệu con, tăng hơn 3 lần so với năm 2005 và gấp 2 lần so với kế hoạch.

- Sản lượng cá cảnh xuất khẩu đạt 7,5 triệu con, tăng hơn 2 lần so với năm 2005 và tăng 1,25 lần so với kế hoạch.

Ngoài ra, số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh cá cảnh tăng về số lượng và quy mô, thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng.

- Số lượng cơ sở sản xuất cá cảnh đã phát triển 283 cơ sở, tăng gấp 2 lần so với năm 2005. Trước đây khu vực sản xuất cá cảnh tập trung ở các quận 8, 12, Gò Vấp, Thủ Đức… và hiện nay phát triển mạnh và tập trung ở các quận 9, 12 và huyện Bình Chánh, Củ Chi…

Số lượng cửa hàng kinh doanh cá cảnh đã phát triển 263 cửa hàng, tăng gấp 3 lần so với năm 2005. Trước đây các cửa hàng tập trung ở một số khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh như ở các quận 3, 5, 10, Tân Bình, Bình Thạnh, Phú Nhuận thì hiện nay nhiều cửa hàng mua bán cá cảnh được hình thành ở khắp các quận, huyện trên địa bàn thành phố.

Dịch vụ cho nuôi, sản xuất và người chơi cá cảnh khá phong phú như bể kiếng, máy thổi khí, đá bọt khí, máy lọc nước tuần hoàn, đèn trang trí, cây cảnh giả, hòn non bộ… cho đến thuốc thủy sản, thức ăn tổng hợp dạng viên, dạng bột… đây là lĩnh vực mang lại doanh thu và lợi nhuận cao.

Cá cảnh được đưa vào tham gia lễ hội sinh vật cảnh hàng năm để giới thiệu cá cảnh ở Việt Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Nhiều doanh nghiệp, cá nhân tham gia các kỳ Hội chợ, Triển lãm quốc tế về cá cảnh (Aquarama) tại Singapore, Đức nhằm giới thiệu, quảng bá cá cảnh Việt Nam ra thị trường thế giới, đặc biệt là cá Đĩa Việt Nam đoạt được nhiều giải cao trong các hội chợ quốc tế.

2. Những mặt hạn chế:

- Sản xuất cá cảnh thành phố còn mang tính tự phát nên quy mô sản xuất phần lớn còn nhỏ lẻ, gia đình nên không đáp ứng được các đơn hàng có số lượng lớn, chất lượng đồng đều nhất là các đơn hàng xuất khẩu.

- Điều kiện cơ sở vật chất còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ các các điều kiện về giám sát an toàn dịch bệnh.

- Quy trình sản xuất, chọn giống và lai tạo để tạo ra giống mới phục vụ sản xuất còn nhiều hạn chế, chủ yếu là truyền thống.

- Tổ chức sản xuất chưa có sự liên kết chặt chẽ, đặc biệt là vai trò của các của Hội, Chi hội cá cảnh còn nhiều hạn chế, hội viên phân tán, chưa phát huy sức mạnh thực sự của các nghệ nhân có tâm huyết.

- Chưa đánh giá hết tiềm năng của ngành sản xuất cá cảnh.

- Thị trường xuất khẩu rộng nhưng không tập trung, số lượng xuất khẩu có tăng nhưng chưa mạnh.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁ CẢNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

1. Định hướng:

- Duy trì khu vực sản xuất cá cảnh ở các quận nội thành và quận ven quận 8,

quận 12, quận 9 và Gò Vấp đồng thời phát triển mạnh nuôi cá cảnh ở các khu vực có khả năng tập trung cao tại các huyện: Củ Chi, Bình Chánh.

- Hình thành khu vực chuyên sâu về nghiên cứu lai tạo cá cảnh trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao tại huyện Củ Chi.

- Nghiên cứu phát triển cá tự nhiên dùng làm cá cảnh (chọn lọc, thuần dưỡng, sinh sản nhân tạo) và lai tạo giống loài mới có giá trị kinh tế cao.

- Xây dựng hệ thống sản xuất cá cảnh thân thiện với môi trường, an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2015: sản lượng cá cảnh đạt 100 triệu con, xuất khẩu 20 - 30 triệu con; kim ngạch ước 30 - 40 triệu USD.

- Tất cả các cơ sở sản xuất cá cảnh xuất khẩu đều được giám sát dịch bệnh, đảm bảo đủ điều kiện xuất khẩu sang thị trường Mỹ và EU đối với những đối tượng bắt buộc phải giám sát.

- Hình thành trung tâm giao dịch hoặc siêu thị cá cảnh từ 2 chợ cá cảnh hiện nay là khu vực đường Nguyễn Thông - Lý Chính Thắng, quận 3 và đường Lưu Xuân Tín, quận 5.

3. Các giải pháp chủ yếu:

3.1. Giải pháp về quy hoạch:

- Đối với huyện Củ Chi: Ngoài làng nghề cá cảnh Trung An - Phú Hòa Đông đã có chủ trương chung của thành phố, huyện Củ Chi quy hoạch các khu vực ven các hệ thống kênh Đông như xã Phước Hiệp rất thuận lợi cho việc cấp nước sạch ươm, nuôi cá cảnh.

- Đối với huyện Bình Chánh: Hiện nay, đa số các nghệ nhân cá cảnh ở quận 8 đang di dời đến sản xuất tập trung ở một số xã: Bình Lợi, Hưng Long, Phong Phú, Tân Nhựt. Vì vậy Ủy ban nhân dân huyện cần quy hoạch cụ thể ở các khu vực này.

- Duy trì các cơ sở hiện hữu sản xuất cá cảnh trong bể kiếng và bể xi măng đối với các quận nội thành, huyện ven gồm các phường: 14, 15, 16 (quận 8), phường: Thạnh Xuân, An Phú Đông (quận 12); xã Đông Thạnh (Hóc Môn).

3.2. Giải pháp về giống và khoa học kỹ thuật:

- Tiếp tục nghiên cứu khai thác, thuần dưỡng và sinh sản nhân tạo một số loài cá

tự nhiên dùng làm cá cảnh; Nghiên cứu sinh sản nhân tạo một số loài cá cảnh thuộc loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao (cá Dĩa, Còm, Chạch, Thái Hổ, Neon…). Đồng thời nhập nội một số giống cá cảnh mới dùng làm bố mẹ sinh sản cung cấp cho thị trường nội địa và xuất khẩu; Tập trung nghiên cứu lai tạo và sản xuất một số giống loài mới nhằm đáp ứng thị trường xuất khẩu.

- Xây dựng danh mục cá cảnh nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng, từng hệ thống nuôi; cẩm nang hướng dẫn kỹ thuật sản xuất giống, nuôi thương phẩm; định mức các yếu về kỹ thuật, kinh tế - xã hội trong sản xuất. Tổ chức tham quan học tập, nghiên cứu kỹ thuật nuôi và lai tạo cá cảnh ở một số nước trong khu vực (Thái Lan, Singapore, Trung Quốc). Nghiên cứu các biện pháp phòng và điều trị hiệu quả một số bệnh thường gặp trên cá cảnh.

- Xây dựng hệ thống sản xuất phù hợp với môi trường, an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu.

- Tăng cường quản lý nhà nước và hướng dẫn các cơ sở sản xuất bảo đảm quy trình nuôi an toàn - bền vững. Xây dựng vùng cơ sở giám sát dịch bệnh đảm bảo yêu cầu xuất khẩu sang thị trường Mỹ, EU.

3.3. Giải pháp thị trường tiêu thụ, xúc tiến thương mại:

- Xây dựng Danh mục cá cảnh thành phố, lập trang thông tin điện tử về cá cảnh để quảng bá, giới thiệu danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh để khách hàng trong và ngoài nước tiện giao dịch mua bán. Giới thiệu tiến bộ, nghiên cứu khoa học kỹ thuật về sản phẩm mới ra nước ngoài và ngược lại, cập nhật những giống, loài mới sinh sản nhân tạo thành công, tiến bộ khoa học - kỹ thuật giới thiệu đến người nuôi.

- Thành phố tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ kinh phí tham gia một số hội chợ cá cảnh quốc tế ở Singapore, Cộng hòa Liên bang Đức để học tập rút kinh nghiệm tiến tới tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ cá cảnh.

- Xây dựng siêu thị nông nghiệp kết hợp với trung tâm giới thiệu, giao dịch, tư vấn về hoa, cây kiểng, cá cảnh; các khu phố chuyên kinh doanh cá cảnh ở các quận nội thành như: quận 1, 3 và 5..., đồng thời kết hợp tổ chức hội thi cá cảnh đẹp và lai tạo giống mới, triển lãm cá cảnh tại các phiên chợ hoa, cây kiểng hàng năm vào dịp lễ, tết, v.v..

- Củng cố tăng cường hoạt động các tổ chức nghề nghiệp như Hội, Chi hội cá cảnh. Tập hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh và nghệ nhân thành các tổ hợp tác, làng

nghề, hợp tác xã cá cảnh trên các địa bàn trọng điểm để tổ chức sản xuất và tiêu thụ cá cảnh.

3.4. Về tổ chức sản xuất:

- Đẩy mạnh xây dựng mô hình liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ thông qua các tổ hợp tác, hợp tác xã, làng nghề, đầu mối xuất khẩu thông qua Hội, Hiệp hội.

- Về lâu dài, thực hiện liên kết với các tỉnh có lợi thế về nghề nuôi và giàu tiềm năng về đất, nước… như: Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp. Sản xuất một số đối tượng nuôi trong ao đất như cá Vàng, Chép Nhật, Hồng Kim, Hắc Kim, Bạch Kim, Bảy Màu, v.v.. Các cơ sở sản suất tại thành phố tập trung sản xuất con giống chất lượng cao cung cấp cho các tỉnh và sản xuất một số cá cảnh thương phẩm có giá trị cao.

III. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG ĐIỂM

1. Xây dựng Chương trình giám sát an toàn dịch bệnh cá cảnh phù hợp với yêu cầu xuất khẩu ở thị trường Mỹ, Châu Âu:

- Tổng kinh phí thực hiện: 2,0 tỷ đồng (xây dựng và phát triển hệ thống giám sát an toàn dịch bệnh bình quân hàng năm: 500 triệu đồng).

- Thời gian: xây dựng chương trình (trình duyệt năm 2011), triển khai 4 năm (từ 2012 - 2015)

- Nguồn kinh phí: Xây dựng theo kế hoạch hàng năm của đơn vị từ nguồn ngân sách cấp thành phố và đóng góp của các đơn vị trong hệ thống xuất khẩu cá cảnh liên quan.

- Đơn vị thực hiện: Chi Cục Thú y, các cơ sở cá cảnh trong hệ thống.

- Đơn vị phối hợp: Phòng Thủy sản, Chi Cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Trung tâm Khuyến nông, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá cảnh trên địa bàn thành phố.

2. Xây dựng mô hình thực hành quản lý tốt trong nuôi cá cảnh (Good Management Practices - GMPs)

- Tổng kinh phí thực hiện: 1,2 tỷ đồng (xây dựng và phát triển các mô hình nuôi tốt bình quân hàng năm là 300 triệu đồng).

- Thời gian: xây dựng chương trình (trình duyệt năm 2011), triển khai thực hiện 4 năm (từ 2012 - 2015).

- Đơn vị thực hiện: Chi Cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản thành phố.

- Nguồn kinh phí: Xây dựng theo kế hoạch hàng năm của đơn vị từ nguồn ngân sách cấp thành phố.

- Đơn vị phối hợp: Phòng Thủy sản, Chi Cục Thú y, Trung tâm Khuyến nông, các hộ sản xuất.

3. Chương trình nghiên cứu khai thác, thuần dưỡng một số loài cá tự nhiên làm cảnh và sinh sản nhân tạo phục vụ sản xuất, kinh doanh xuất khẩu. Chọn lọc lại tạo một số loài cá cảnh nhập nội có giá trị kinh tế.

- Tổng kinh phí thực hiện: 3 tỷ đồng (kinh phí từ 300 triệu - 500 triệu đồng/đề tài thông qua Hội đồng Khoa học - Sở Khoa học và Công nghệ).

- Thời gian: 2011 - 2015.

- Nguồn kinh phí: Đăng ký theo kế hoạch nghiên cứu khoa học hàng năm của Sở Khoa học và Công nghệ.

- Đơn vị thực hiện: Tất cả cá nhân, đơn vị như Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Trung tâm Sinh học, Viện Nghiên cứu, Trường Đại học… có đủ năng lực nghiên cứu.

4. Đề án xây dựng siêu thị hoặc trung tâm cá cảnh bao gồm mua bán, trao đổi các loài cá cảnh, cây thủy sinh, vật tư thiết bị, thức ăn, thuốc thú y cho cá cảnh… và tư vấn thiết kế hồ cá cảnh - hoa.

- Kinh phí:

+ Xây dựng đề án: 300 triệu đồng,

+ Thời gian thực hiện: năm 2012 xây dựng dự án, thực hiện đầu tư từ năm 2013.

+ Đơn vị thực hiện dự án: Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp. Nguồn ngân sách thành phố cấp theo kế hoạch hàng năm của đơn vị.

+ Đầu tư: kinh phí đầu tư theo dự toán đề án từ nguồn vốn nhà nước đầu tư, vốn vay và vốn tự có của tất cả các cá nhân, đơn vị có đủ năng lực tài chính.

5. Xây dựng các Dự án xúc tiến thương mại tiêu thụ cá cảnh, chủ yếu là phát triển xuất khẩu (tham gia các Hội chợ, Hội thi cá cảnh quốc tế).

- Tổng kinh phí thực hiện: 1,5 tỷ đồng.

- Thời gian thực hiện: 3 năm (2012 - 2014).

- Nguồn kinh phí: Ngân sách thành phố cấp theo dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Tư vấn Nông nghiệp và các doanh nghiệp, cơ sở xuất khẩu cá cảnh trên địa bàn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện: 2011 - 2015.

2. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015, Sở Nông ngiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực.

3. Cơ quan đơn vị thực hiện:

- Ủy ban nhân dân các huyện: Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn; các quận: 8, 9, 12, Gò Vấp và các quận - huyện có sản xuất kinh doanh cá cảnh.

- Các đơn vị liên quan trực thuộc Sở: Chi Cục Thú y, Chi Cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông…

- Các doanh nghiệp, nông hộ, nông trại sản xuất kinh doanh cá cảnh.

4. Cơ quan phối hợp:

- Các Sở, ngành liên quan như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ.

- Các Đoàn thể: Hội Nông dân và các đoàn thể các cấp,…

- Các Viện Nghiên cứu, Trường Đại học Nông Lâm,…

5. Nhiệm vụ cụ thể:

5.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các quận, huyện thực hiện quy hoạch, xác định cụ thể vùng sản xuất - kinh doanh cá cảnh phù hợp với quy hoạch chung về sản xuất nông nghiệp đô thị.

- Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ triển khai các Chương trình, Đề án liên quan đến nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực cá cảnh.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan, các quận - huyện có sản xuất kinh doanh cá cảnh đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố ban hành hoặc điều chỉnh các cơ chế, chính sách phù hợp để hỗ trợ, khuyến khích sản xuất kinh doanh cá cảnh trên địa bàn.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai các Đề án, Chương trình trọng điểm đã được phê duyệt theo Chương trình.

- Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về tiến độ thực hiện Chương trình phát triển cá cảnh giai đoạn 2011 - 2015.

5.2. Sở Khoa học và Công nghệ: chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Viện nghiên cứu, các trường Đại học Nông Lâm… tổ chức triển khai nghiên cứu khoa học kỹ thuật các vấn đề có liên quan đến sản xuất kinh doanh cá cảnh.

5.3. Sở Quy hoạch - Kiến trúc: chủ trì phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, các quận - huyện rà soát, điều chỉnh lại các quy hoạch sao cho phù hợp với quy hoạch sản xuất nông nghiệp.

5.4. Ủy ban nhân dân các quận - huyện: điều chỉnh và quy hoạch các vùng sản xuất - kinh doanh cá cảnh trên cơ sở Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn thành phố đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố).

5.5. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ và các quận - huyện giải quyết, cân đối và tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện các Chương trình, Đề án và nghiên cứu khoa học có liên quan đến sản xuất kinh doanh cá cảnh.

5.6. Hội Nông dân, Hội Sinh vật cảnh và các Hội, Chi hội cá cảnh: phối hợp với địa phương tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách đến các hộ nông dân tham gia sản xuất kinh doanh cá cảnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Tín

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng
Giá: 14.000 đồng